

WEEK 1

REVISION: TENSES

I. Present simple – Hiện tại đơn

Positive	Subject + verb (bare-infinitive)/ verb-s/es
Negative	Subject + do not (don't)/ does not (doesn't) + verb (bare-inf)
Question	Do/Does + subject + verb (bare-inf)...?

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn đạt:

1. 1 sự thật hiển nhiên, chân lý.

Eg: Water freezes at 0°C.

The sun rises in the East.

2. Hành động lặp đi lặp lại (thói quen), cảm giác, nhận thức, tình trạng ở hiện tại.

Eg: We play table tennis every Thursday.

Matthew loves sport.

Do you know Tania Smith?

Chúng ta thường dùng thì hiện tại đơn với các trạng từ và cụm trạng từ: always, often, frequently, usually, generally, regularly, normally, sometimes, occasionally, seldom, rarely, every day/ week/ month/ year, all the time, v.v.

3. Sự việc tương lai xảy ra thời gian biểu, chương trình hoặc kế hoạch được sắp xếp theo lịch

Eg: His train arrives at 7:30.

School starts on 5 September.

II. Present progressive – Hiện tại tiếp diễn

Positive	Subject + am/ is/ are + verb-ing
Negative	Subject + am not/ is not (isn't)/ are not (aren't) + verb-ing
Question	Am/ Is/ Are + subject + verb-ing...?

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn đạt:

1. Hành động, sự việc đang diễn ra ngay lúc nói.

Eg: Look – the train is coming.

The children are playing in the garden now.

2. Hành động, sự việc mang tính tạm thời.

Eg: I am living with some friends until I find a place of my own.

3. Hành động đang diễn ra ở hiện tại nhưng không nhất thiết ngay lúc nói.

Eg: I am writing a book at present.

Chúng ta thường dùng thì hiện tại tiếp diễn với các trạng từ hoặc trạng ngữ: *now, at present, at/for the moment, right now, at this time.*

4. Sự việc xảy ra trong tương lai gần – 1 sự sắp xếp hoặc 1 kế hoạch đã định.

Eg: We are coming to see our grandfather tomorrow.

5. Sự việc thường xuyên xảy ra gây bức mình, khó chịu cho người nói.

Thường dùng với các từ *always, continually, constantly.*

Eg: She is always complaining about her work.

Lưu ý: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ trạng thái (stative verbs): know, believe, understand, belong, need, hate, love, like, want, hear, see, smell, sound, have, wish, seem, taste, own, remember, forget,... Dùng thì hiện tại đơn với các động từ này.

Eg: The soup tastes salty.

III. Past simple – Quá khứ đơn

Positive	Subject + verb (past tense)
Negative	Subject + did not (didn't) + verb (bare-inf)
Question	Did + subject + verb (bare-inf)...?

Thì quá khứ đơn được dùng để diễn đạt:

1. Hành động đã xảy ra và chấm dứt trong quá khứ, biết rõ thời gian.

Eg: I bought a new car three days ago.

2. Thói quen, cảm giác, sở thích, nhận thức ở quá khứ.

Eg: I played football very often when I was younger.

3. Hành động, sự việc đã xảy ra suốt 1 khoảng thời gian trong quá khứ, nhưng nay đã hoàn toàn chấm dứt.

Eg: Mozart wrote more than 600 pieces of music.

4. Hai hoặc nhiều hành động, sự việc xảy ra liên tiếp trong quá khứ.

Eg: When we saw Tom last night, we stopped the car.

Chúng ta thường dùng thì quá khứ đơn với các từ, cụm từ chỉ thời gian: *ago, yesterday, yesterday morning/ afternoon/ evening, last night/ week/ month/ year, the other day.*

IV. Simple future – Tương lai đơn

Positive	Subject + will + verb (bare infinitive)
Negative	Subject + will not (won't) + verb (bare infinitive)
Question	Will + subject + verb (bare infinitive)...?

* Đôi khi trong lời nói trang trọng chúng ta dùng shall với chủ từ I và We. Thể phủ định của Shall là Shall not (shan't).

Thì tương lai đơn được dùng để:

1. Diễn đạt hành động sẽ xảy ra trong tương lai hoặc hành động tương lai sẽ được lặp đi lặp lại. (Không dùng will để diễn đạt dự định hoặc kế hoạch).

Eg: I will be at high school next year.

Thường dùng với các trạng từ chỉ thời gian tương lai: tomorrow, someday, next week/ month/ year, soon...

2. Đưa ra lời hứa, đe dọa, đề nghị, lời mời, lời yêu cầu.

Eg:

-- I'll send you out if you keep talking.

-- Will you come to my party on Saturday?

Shall I...? Shall we...? Thường được dùng để đưa ra lời đề nghị hoặc gợi ý.

Eg: Shall I send you the book?

3. Diễn đạt ý kiến, sự chắc chắn, sự dự đoán về điều gì đó trong tương lai, thường được dùng sau các động từ: be sure, know, suppose, think.

Eg: I think you'll enjoy the party tomorrow.

4. Đưa ra quyết định tức thì – quyết định ngay lúc đang nói. (Không dùng will để diễn đạt quyết định sẵn có hoặc dự định).

Eg: There's someone at the door. – Ok. I'll answer it.

V. Be going to

Positive	Subject + am/is/are + going to + verb (bare infinitive)
Negative	Subject + am/is/are not + going to + verb (bare infinitive)
Question	Am/Is/Are + subject + going to + verb (bare infinitive)...?

Be going to được dùng để diễn đạt:

1. Dự định sẽ được thực hiện trong tương lai gần, hoặc 1 quyết định sẵn có.

Eg: I am going to visit my aunt next week. (I am planning this).

2. Dự đoán dựa trên cơ sở hoặc tình huống hiện tại – dựa vào những gì chúng ta nhìn thấy hoặc nghe thấy.

Eg: Look out! You're going to fall.

Lưu ý:

- Không dùng be going to với các động từ chỉ trạng thái (stative verbs).

Eg: You will understand me one day.

- Thì hiện tại tiếp diễn thường được dùng với các động từ go, come.

Eg: Ann is going to Tokyo next week. (rather than Ann is going to go...)

- Không dùng will hoặc be going to trong mệnh đề thời gian. Dùng thì hiện tại đơn với nghĩa tương lai.

Eg: We'll see him when he comes.

UNIT 1: MY FRIENDS

I. GETTING STARTED _ LISTEN AND READ

A. Words

1. Receive sth **from** sb (v): nhận
2. Neighborhood (n) : khu xóm
Neighbor (n): người hàng xóm
3. Seem (v) : trông có vẻ
4. Photograph (n) : hình
5. **At** Christmas: vào dịp giáng sinh
On Christmas day: vào ngày giáng sinh
6. Smile (n): nụ cười
Smile **at** sb (v): cười với ai

B. Dialogue

Hoa: Hello, Lan.

Lan: Hi, Hoa. You seem happy.

Hoa: I am. I received a letter from my friend Nien today.

Lan: Do I know her?

Hoa: I don't think so. She was my next-door neighbor in Hue.

Lan: What does she look like?

Hoa: Oh. She's beautiful. Here is her photograph.

Lan: What a lovely smile! Was she your classmate?

Hoa: Oh, no. She wasn't old enough to be in my class.

Lan: How old is she?

Hoa: Twelve. She's going to visit me. She'll be here at Christmas. Would you like to meet her?

Lan: I'd love to.

C. Grammar

S seem adj : có vẻ

Ex: You seem happy

S seem to V1: dường như

Ex: He seems to be a good person.

D. Exercise: Answer the following questions.

- a) Where does Nien live?
- b) Does Lan know Nien?
- c) Which sentence tells you that Hoa is older than Nien?
- d) When is Nien going to visit Hoa?

II. READ

A. Words

- | | |
|-------------------|---------------|
| 1. Luck (n): | sự may mắn |
| Lucky (adj): | may mắn |
| Unlucky (adj): | không may mắn |
| Luckily (adv) | |
| 2. Character (n): | tính cách |

3. Society (n):	xã hội
Sociable (adj):	hòa đồng
4. Extreme (adj):	rất
Extremely (adv)	
5. Generous (adj):	hào phóng, rộng lượng
Generosity (n)	
6. Volunteer (v):	tình nguyện
Voluntarily (adv)	
7. Orphan (n):	trẻ mồ côi
Orphanage (n):	trại mồ côi
8. Grade (n):	điểm
9. Reserved(adj):	dè dặt, kín đáo, ít nói
Reservedness (n)	
Reservedly (adv)	
10. Public (n):	đám đông
11. Peace (n):	sự thanh bình
Peaceful (adj)	
Peacefully (adv)	
12. Humor (n):	sự hài hước
Humorous (adj):	
Humorously (adv)	
Sense of humor (n)	
13. Joke (n):	lời đùa
Tell joke (v):	nói đùa
14. Annoy (v):	làm bực mình
Annoyed (adj)	
Annoyance (n)	
15. Laugh at (v):	cười
16. Get tired of (v):	chán

B. Paragraph

Ba is talking about his friends.

I am lucky enough to have a lot of friends. Of all my friends, Bao, Khai, and Song are the ones I spend most of my time with. Each of us, however, has a different character.

Bao is the most sociable. He is also extremely kind and generous. He spends his free time doing volunteer work at a local orphanage, and he is a hard-working student who always gets good grades.

Unlike Bao, Khai and Song are quite reserved in public. Both boys enjoy school, but they prefer to be outside the classroom. Song is our school's star soccer player, and Khai likes the peace and quiet of the local library.

I am not as outgoing as Bao, but I enjoy telling jokes. My friends usually enjoy my sense of humor. However, sometimes my jokes annoy them.

Although we have quite different characters, the four of us are very close friends.

C. Exercise

1. Choose the best answer and write.

a) Ba talks about _____ of his friends.

- A. three B. all
C. four D. none

b) Bao's volunteer work _____.

- A. helps him make friends
B. causes problems at exam time
C. does not affect his school work
D. takes up a lot of time

c) Khai and Song _____.

- A. like quiet places
B. don't talk much in public
C. dislike school
D. enjoy sports

d) Ba's friends sometimes _____ his jokes.

- A. answer B. do not listen to
C. laugh at D. get tired of

2. Word form

1. Thanks to the _____ of our parents, we have almost everything we like. (generous)
2. I like people who have a sense of _____. (humorous)
3. My younger brother draws _____. He wishes to become an artist (beauty)
4. The car hit a lamp post. _____, no one hurt. (luck)
5. Many _____ have taken part in the Green Summer Program. (voluntary)
6. Your son is rather reserved. He should _____ more. (sociable)
7. Each of them solved the problem _____. (different)
8. We were all amazed at the _____ of the river. (beautiful)
9. We need your help! Please give _____! (generous)
10. Did he help you _____ or did you ask him to do it? (volunteer)

